

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Châu Thành

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành tại Tờ trình số 518/TTr-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2025 và đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 901/TTr-STNMT ngày 24 tháng 02 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Châu Thành với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				TT. Châu Thành	Xã An Phước	Xã Giao Long	Xã Hữu Định	Xã Phú Đức	Xã Phú Túc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..+(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	16.095,45	1.093,83	1.152,82	674,31	1.057,41	923,96	1.086,62

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				TT. Châu Thành	Xã An Phước	Xã Giao Long	Xã Hữu Định	Xã Phú Đức	Xã Phú Túc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1.1	Đất trồng lúa	LUA							
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC							
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK							
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	47,04	2,50	14,31	0,97			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15.844,11	1.089,93	1.134,46	671,84	1.057,41	911,49	994,99
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX							
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	191,29	0,11	3,92	1,50		12,47	91,63
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT							
1.9	Đất làm muối	LMU							
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	13,02	1,29	0,13				
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	6.393,29	409,95	456,10	446,61	251,79	549,49	487,29
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.082,15		114,53	51,68	92,69	59,99	76,08
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	204,44	108,15					
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,30	8,44	1,16	0,54	1,33	0,47	0,58
2.4	Đất quốc phòng	CQP	5,66	5,55		0,11			
2.5	Đất an ninh	CAN	4,31	2,44	0,61	0,07	0,18	0,10	0,10
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	70,95	7,46	10,17	2,09	6,36	2,12	4,95
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,51	1,53	0,30	0,07	0,03	0,04	0,34
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,08			0,08			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,54	2,12	0,46	0,17	3,37	0,14	0,05
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	46,15	3,53	8,59	1,78	0,95	1,02	3,59
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	8,13	0,21	0,82			0,93	0,96
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH							
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT							
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				TT. Châu Thành	Xã An Phước	Xã Giao Long	Xã Hữu Định	Xã Phú Đức	Xã Phú Túc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	3,54	0,07			2,01		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	464,53	28,70	173,28	68,65	20,18	1,20	13,02
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	237,88		139,93	31,32			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	41,38		21,77	19,61			
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT							
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	106,70	18,76	0,57	4,12	8,25	0,39	12,71
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	78,57	9,94	11,00	13,60	11,93	0,81	0,31
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	764,40	71,75	56,52	51,69	83,59	38,37	56,76
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	557,81	54,71	45,04	42,39	47,40	34,08	37,25
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	179,94	14,57	10,68	7,65	27,56	3,30	18,48
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,18						
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC							
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,06						
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	8,01			0,46	7,25		
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4,10	0,70	0,09	0,88	0,35		
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,39	0,34	0,29	0,06	0,30	0,02	0,06
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,43	0,41	0,22		0,09	0,03	0,48
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	7,48	1,02	0,19	0,25	0,64	0,95	0,49
2.9	Đất tôn giáo	TON	57,65	1,98	1,88	2,16	0,78	1,26	1,42
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	17,84	0,17	0,53	1,71	0,36	0,28	0,21

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				TT. Châu Thành	Xã An Phước	Xã Giao Long	Xã Hữu Định	Xã Phú Đức	Xã Phú Túc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	42,04	0,93	2,32	0,26	11,01	0,92	1,69
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	3.663,03	174,38	95,11	267,63	35,31	444,80	332,48
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,46						0,46
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.662,57	174,38	95,11	267,63	35,31	444,80	332,02
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD							
	<i>Trong đó</i>								
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS							
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS							
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS							
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS							

Tiếp theo

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Phước Thạnh	Xã Quới Thành	Xã Quới Sơn	Xã Tam Phước	Xã Tân Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..+(20)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	16.095,45	762,28	544,90	1.030,34	949,56	1.638,16
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC						
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK						
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	47,04		0,03	3,70	11,04	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15.844,11	760,87	544,82	1.026,64	928,33	1.618,16
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	191,29	0,15	0,06		0,05	20,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Phước Thạnh	Xã Quới Thành	Xã Quới Sơn	Xã Tam Phước	Xã Tân Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(20)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT						
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	13,02	1,25			10,13	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	6.393,29	162,88	120,78	484,27	172,63	800,95
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.082,15	55,48	41,76	108,28	75,01	85,39
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	204,44					
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,30	0,22	0,14	0,35	0,38	0,15
2.4	Đất quốc phòng	CQP	5,66					
2.5	Đất an ninh	CAN	4,31	0,12	0,03	0,10		0,09
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	70,95	3,58	1,46	2,76	4,10	5,06
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,51	0,63		0,23		0,48
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,08					
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,54	0,28	0,14	0,11	0,17	0,18
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	46,15	1,42	0,95	2,42	2,48	3,94
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	8,13	1,25	0,37			0,46
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT						
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT						
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	3,54				1,46	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	464,53	4,77	6,00	4,48	6,80	4,87
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	237,88					
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	41,38					
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT						
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	106,70	0,47	0,12	2,50	3,81	4,15
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	78,57	4,30	5,89	1,98	2,99	0,72
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Phước Thạnh	Xã Quới Thành	Xã Quới Sơn	Xã Tam Phước	Xã Tân Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..+(20)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	764,40	22,34	18,84	38,48	54,14	52,68
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	557,81	22,19	18,38	35,17	37,26	43,62
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	179,94		0,13	0,33	15,93	8,25
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,18				0,18	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC						
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,06					
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	8,01					
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4,10			0,16	0,49	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,39	0,01	0,02	0,01	0,02	0,05
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,43		0,19	0,61	0,17	0,68
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	7,48	0,13	0,12	2,21	0,09	0,08
2.9	Đất tôn giáo	TON	57,65	0,32	2,51	7,27	2,37	5,44
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	17,84	0,39	0,44	2,44	1,18	4,05
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	42,04	0,27	2,06	1,89	2,10	1,77
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	3.663,03	75,40	47,52	318,21	26,55	641,45
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,46					
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.662,57	75,40	47,52	318,21	26,55	641,45
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD						
	<i>Trong đó</i>							
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS						
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS						
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS						
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS						

Tiếp theo

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Tân Thạch	Xã Thành Triệu	Xã Tiên Long	TT. Tiên Thủy	Xã Tường Đa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..+(20)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	16.095,45	574,38	756,57	901,94	1.280,57	1.667,81
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC						
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK						
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	47,04		0,02	0,02	0,05	14,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15.844,11	574,02	756,36	854,25	1.270,18	1.650,36
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	191,29	0,36	0,12	47,66	10,34	2,91
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT						
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	13,02		0,07			0,14
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	6.393,29	401,38	136,29	378,67	541,95	592,26
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.082,15	77,22	46,74	51,05		146,26
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	204,44				96,30	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,30	0,49	0,30	0,18	0,61	0,95
2.4	Đất quốc phòng	CQP	5,66					
2.5	Đất an ninh	CAN	4,31		0,10		0,15	0,22
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	70,95	4,34	1,48	1,18	7,36	6,47
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,51	0,15	0,13	0,29	0,04	0,26
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,08					
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,54	0,06	0,12	0,11	0,64	0,44
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	46,15	2,76	1,24	0,78	5,19	5,52
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	8,13	1,38			1,49	0,26
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT						
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT						
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Tân Thạch	Xã Thành Triệu	Xã Tiên Long	TT.Tiên Thủy	Xã Tường Đa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..+(20)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	3,54					
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	464,53	48,48	5,66	1,07	1,61	75,76
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	237,88					66,62
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	41,38					
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT						
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	106,70	43,30	4,54	0,19	0,29	2,54
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	78,57	5,18	1,12	0,88	1,32	6,60
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	764,40	24,52	42,43	18,99	53,39	79,90
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	557,81	22,81	14,35	18,35	40,61	44,20
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	179,94	0,75	27,42	0,58	12,02	32,30
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,18					
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC						
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,06		0,06			
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	8,01	0,02				0,28
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4,10	0,02				1,40
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,39		0,03	0,01	0,07	0,09
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,43	0,54	0,27		0,69	1,05
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	7,48	0,38	0,31	0,04		0,58
2.9	Đất tôn giáo	TON	57,65	3,46	1,59	3,13	17,38	4,70
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	17,84	0,32	0,16	2,06	1,88	1,65
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	42,04	1,47	2,92	0,99	4,52	6,92
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	3.663,03	241,07	34,89	300,04	358,76	269,43
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,46					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Tân Thạch	Xã Thành Triệu	Xã Tiên Long	TT.Tiên Thủy	Xã Tường Đa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..+(20)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.662,57	241,07	34,89	300,04	358,76	269,43
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD						
	<i>Trong đó</i>							
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS						
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS						
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS						
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS						

2. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				TT. Châu Thành	Xã Giao Long	Xã Hữu Định	Xã An Phước	Xã Phú Đức
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP						
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC						
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK						
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN						
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT						
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	5,10					
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT						
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				TT. Châu Thành	Xã Giao Long	Xã Hữu Định	Xã An Phước	Xã Phú Đức
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.4	Đất quốc phòng	CQP						
2.5	Đất an ninh	CAN						
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN						
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH						
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH						
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT						
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD						
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT						
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT						
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT						
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK						
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK						
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT						
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,10					
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC						
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC						
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT						
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL						
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT						
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC						
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD						
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA						
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL						
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV						
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				TT. Châu Thành	Xã Giao Long	Xã Hữu Định	Xã An Phước	Xã Phú Đức
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV						
2.9	Đất tôn giáo	TON						
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN						
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD						
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC						
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC						
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON						

Tiếp theo

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Phú Túc	Xã Phước Thạnh	Xã Quới Thành	Xã Quới Sơn	Xã Tam Phước
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..+(20)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP						
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC						
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK						
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN						
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT						
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	5,10					
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT						
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Phú Túc	Xã Phước Thạnh	Xã Quới Thành	Xã Quới Sơn	Xã Tam Phước
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..+(20)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC						
2.4	Đất quốc phòng	CQP						
2.5	Đất an ninh	CAN						
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN						
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH						
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH						
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT						
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD						
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT						
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT						
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT						
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK						
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK						
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT						
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,10					
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC						
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC						
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT						
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL						
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT						
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC						
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD						
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA						
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL						
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Phú Túc	Xã Phước Thạnh	Xã Quới Thành	Xã Quới Sơn	Xã Tam Phước
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..+(20)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH						
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV						
2.9	Đất tôn giáo	TON						
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN						
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD						
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC						
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC						
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON						
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

Tiếp theo

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Tân Phú	Xã Tân Thạch	Xã Thành Triệu	Xã Tiên Long	TT. Tiên Thủy	Xã Tường Đa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..+(20)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP							
1.1	Đất trồng lúa	LUA							
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC							
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK							
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK							
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN							
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX							
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS							
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT							
1.9	Đất làm muối	LMU							
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH							
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	5,10		5,10				
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Tân Phú	Xã Tân Thạch	Xã Thành Triệu	Xã Tiên Long	TT. Tiên Thủy	Xã Tường Đa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+.. +(20)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT							
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC							
2.4	Đất quốc phòng	CQP							
2.5	Đất an ninh	CAN							
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN							
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH							
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH							
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT							
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD							
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT							
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH							
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT							
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT							
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK							
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK							
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT							
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,10		5,10				
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC							
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC							
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT							
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL							
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT							
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Tân Phú	Xã Tân Thạch	Xã Thành Triệu	Xã Tiên Long	TT. Tiên Thủy	Xã Tường Đa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+.. +(20)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD							
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA							
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL							
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV							
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH							
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV							
2.9	Đất tôn giáo	TON							
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN							
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD							
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC							
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC							
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON							
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							

3. Kế hoạch thu hồi đất năm 2025:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				TT. Châu Thành	Xã An Phước	Xã Giao Long	Xã Hữu Định	Xã Phú Đức
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+.. +(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	22,39	5,38	0,02	2,01	3,39	1,79
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC						
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK						
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	22,39	5,38	0,02	2,01	3,39	1,79
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				TT. Châu Thành	Xã An Phước	Xã Giao Long	Xã Hữu Định	Xã Phú Đức
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT						
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	0,21				0,18	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,06				0,06	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC						
2.4	Đất quốc phòng	CQP						
2.5	Đất an ninh	CAN						
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN						
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH						
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH						
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT						
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD						
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT						
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT						
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT						
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK						
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK						
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT						
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD						
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC						
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	0,15				0,12	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	0,03					
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,12				0,12	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				TT. Châu Thành	Xã An Phước	Xã Giao Long	Xã Hữu Định	Xã Phú Đức
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT						
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC						
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD						
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA						
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL						
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV						
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH						
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV						
2.9	Đất tôn giáo	TON						
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN						
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD						
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC						
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC						
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON						
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

Tiếp theo

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Phú Túc	Xã Phước Thạnh	Xã Quới Thành	Xã Quới Sơn	Xã Tam Phước
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(20)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	22,39	0,91	0,79	4,03	0,15	0,06
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC						
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK						
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	22,39	0,91	0,79	4,03	0,15	0,06
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Phú Túc	Xã Phước Thạnh	Xã Quới Thành	Xã Quới Sơn	Xã Tam Phước
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(20)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT						
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	0,21					
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,06					
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC						
2.4	Đất quốc phòng	CQP						
2.5	Đất an ninh	CAN						
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN						
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH						
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH						
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT						
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD						
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT						
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT						
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT						
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK						
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK						
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT						
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD						
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC						
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	0,15					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Phú Túc	Xã Phước Thạnh	Xã Quới Thành	Xã Quới Sơn	Xã Tam Phước
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(20)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	0,03					
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,12					
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT						
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC						
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD						
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA						
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL						
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV						
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH						
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV						
2.9	Đất tôn giáo	TON						
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN						
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD						
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC						
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC						
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON						
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

Tiếp theo

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Tân Phú	Xã Tân Thạch	Xã Thành Triệu	Xã Tiên Long	TT. Tiên Thủy	Xã Tường Đa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(20)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	22,39	0,33		0,06	2,57	0,90	
1.1	Đất trồng lúa	LUA							
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC							
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK							
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK							
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	22,39	0,33		0,06	2,57	0,90	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Tân Phú	Xã Tân Thạch	Xã Thành Triệu	Xã Tiên Long	TT. Tiên Thủy	Xã Tường Đa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+.. +(20)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX							
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS							
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT							
1.9	Đất làm muối	LMU							
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH							
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	0,21	0,03					
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,06						
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT							
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC							
2.4	Đất quốc phòng	CQP							
2.5	Đất an ninh	CAN							
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN							
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH							
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH							
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT							
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD							
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT							
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH							
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT							
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT							
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK							
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK							
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Tân Phú	Xã Tân Thạch	Xã Thành Triệu	Xã Tiên Long	TT. Tiên Thủy	Xã Tường Đa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+.. +(20)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT							
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD							
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC							
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	0,15	0,03					
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	0,03	0,03					
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,12						
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT							
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC							
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD							
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA							
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL							
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV							
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH							
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV							
2.9	Đất tôn giáo	TON							
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN							
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD							
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC							
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC							
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON							
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							

4. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				TT. Châu Thành	Xã An Phước	Xã Giao Long	Xã Hữu Định	Xã Phú Đức	Xã Phú Túc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Chuyển đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	110,66	15,67	8,79	7,17	12,23	3,70	3,47
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN							
1.2	Đất trồng cây hằng năm	HNK/PNN	0,65		0,02				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	110,01	15,67	8,77	7,17	12,23	3,70	3,47
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN							
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN							
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN							
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN							
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN							
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN							
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp								
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP							
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/ NNP							
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/ NNP							
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/ NNP							
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT							
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		32,63	0,04		0,07			
	<i>Trong đó:</i>								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				TT. Châu Thành	Xã An Phước	Xã Giao Long	Xã Hữu Định	Xã Phú Đức	Xã Phú Túc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật Đất đai	MHT/PNC	28,96						
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	3,67	0,04		0,07			
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK							
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK							
4.5	Chuyển đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD							

Ghi chú

NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

PNN là mã loại đất theo quy hoạch;

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.

Tiếp theo

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Phước Thạnh	Xã Quới Thành	Xã Quới Sơn	Xã Tam Phước	Xã Tân Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Chuyển đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	110,66	11,75	12,78	2,41	3,53	4,48
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN						
1.2	Đất trồng cây hằng năm	HNK/PNN	0,65				0,19	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	110,01	11,75	12,78	2,41	3,34	4,48
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Phước Thạnh	Xã Quới Thành	Xã Quới Sơn	Xã Tam Phước	Xã Tân Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+.. ..+(20)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN						
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN						
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp							
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP						
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/ NNP						
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/ NNP						
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/ NNP						
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT						
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		32,63			3,30		1,45
	<i>Trong đó:</i>							
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật Đất đai	MHT/PNC	28,96					1,45
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	3,67			3,30		
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Phước Thạnh	Xã Quới Thành	Xã Quới Sơn	Xã Tam Phước	Xã Tân Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+.. ..+(20)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK						
4.5	Chuyển đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD						

Ghi chú

NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

PNN là mã loại đất theo quy hoạch;

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.

Tiếp theo

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Tân Thạch	Xã Thành Triệu	Xã Tiên Long	TT. Tiên Thủy	Xã Tường Đa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Chuyển đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	110,66	2,39	3,98	3,57	3,27	11,47
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN						
1.2	Đất trồng cây hằng năm	HNK/PNN	0,65				0,01	0,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	110,01	2,39	3,98	3,57	3,26	11,04
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN						
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN						
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN						
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp							
	<i>Trong đó:</i>							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Tân Thạch	Xã Thành Triệu	Xã Tiên Long	TT. Tiên Thủy	Xã Tường Đa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP						
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/ NNP						
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/ NNP						
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/ NNP						
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT						
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		32,63	27,51	0,26			
	<i>Trong đó:</i>							
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật Đất đai	MHT/PNC	28,96	27,51				
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	3,67		0,26			
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK						
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK						
4.5	Chuyển đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD						

Ghi chú:

- NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;
- PNN là mã loại đất theo quy hoạch;
- MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành, Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Châu Thành, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT TU, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó CT UBND tỉnh;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Phòng: TH, KT, TCĐT;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, NKP.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Minh Cảnh